

Số: 443/QĐ-THCS

Đông Mai, ngày 19 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán thu; điều chỉnh phân bổ dự toán chi lương và các khoản theo lương; phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên khối trường học năm 2024 của trường THCS Đông Mai

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS ĐÔNG MAI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 866/QĐ-PGD&ĐT TX Quảng Yên ngày 18/12/2024 “ Về việc điều chỉnh dự toán thu; điều chỉnh phân bổ dự toán chi lương và các khoản theo lương; phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên khối trường học năm 2024”;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường THCS Đông Mai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai Về việc điều chỉnh dự toán thu; điều chỉnh phân bổ dự toán chi lương và các khoản theo lương; phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên khối trường học năm 2024 của trường THCS Đông Mai

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng nhà trường, các bộ phận, phòng ban liên quan tổ chức thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Phòng GD&ĐT;
- Văn phòng, bộ phận tài vụ;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thanh Mai

Số: 866/QĐ-PGDĐT

Quảng Yên, ngày 18 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán thu; điều chỉnh phân bổ dự toán chi lương và các khoản theo lương; phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên khối trường học năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1105-QĐ/TU ngày 30/8/2024 của Ban Thường vụ Thị ủy về việc điều chỉnh, giao bổ sung số người làm việc, hợp đồng lao động cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc Ủy ban nhân dân thị xã (cấp Mầm non, Tiểu học, THCS) năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thị xã: Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 14686/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024; phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thị xã năm 2024 và một số biện pháp điều hành ngân sách thị xã năm 2024; Quyết định số 7124/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 về việc điều chỉnh dự toán thu và phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2024 của các trường Mầm non, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở công lập trên địa bàn thị xã do giảm học phí theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ; Quyết định số 7962/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh Phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2024-2025 đối với các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở công lập trên địa bàn thị xã;

Căn cứ Quyết định số 1068/QĐ-PGDĐT ngày 29/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở về việc điều chỉnh dự toán thu; điều chỉnh phân bổ dự toán chi lương và các khoản theo lương; phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu; điều chỉnh phân bổ dự toán chi lương và các khoản theo lương; phân bổ kinh phí chi hoạt động thường xuyên năm 2024 của các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giảm dự toán thu học phí để lại cân đối chi thường xuyên đối với các trường Mầm non, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở năm 2024: 9.999.470.000 đồng.

Lý do điều chỉnh: Do mức thu học phí của học kỳ I năm học 2024-2025 giảm so với dự toán giao đầu năm (do giảm học phí theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ và Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

(Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm)

2. Điều chỉnh giảm phân bổ dự toán chi lương và các khoản theo lương đối với các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở năm 2024: 1.547.748.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm)

Lý do điều chỉnh: Do giảm 47 biên chế hưởng lương từ nguồn thu theo Quyết định số 1105-QĐ/TU ngày 30/8/2024 của Ban Thường vụ Thị ủy.

3. Bổ sung kinh phí chi hoạt động thường xuyên đối với các trường Mầm non, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở năm 2024: 8.451.722.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 03 đính kèm)

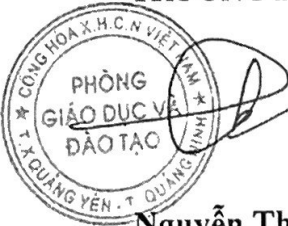
Điều 2. Giao các trường học chịu trách nhiệm về tính chính xác của dự toán thu tại đơn vị; tổ chức sử dụng kinh phí đúng mục đích đảm bảo hiệu quả và thực hiện thanh toán, quyết toán đảm bảo theo quy định hiện hành.

Điều 3. Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH, KBNN;
- Như Điều 3 (T/h);
- Lưu: VT, KT (02)/.

TRƯỜNG PHÒNG



Nguyễn Thị Thúy

Phụ lục số 01

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU HỌC PHÍ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-PGDĐT ngày 18/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Kinh phí đã phân bổ tại Quyết định số 1068/QĐ-PGDĐT ngày 29/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã	Kinh phí điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3	4	5=4-3	6
	TỔNG CỘNG				
*	Dự toán thu	33.630.000.000	23.630.530.000	-9.999.470.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	33.630.000.000	23.630.530.000	-9.999.470.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	13.152.000.000	15.047.568.163	1.895.568.163	
-	Chi hoạt động thường xuyên	20.478.000.000	8.582.961.837	-11.895.038.163	
I	KHỐI MẦM NON				
*	Dự toán thu	14.345.000.000	10.597.500.000	-3.747.500.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	14.345.000.000	10.597.500.000	-3.747.500.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	6.009.000.000	6.383.815.076	374.815.076	
-	Chi hoạt động thường xuyên	8.336.000.000	4.213.684.924	-4.122.315.076	
1	Trường Mầm non Cộng Hoà				
*	Dự toán thu	1.039.000.000	823.925.000	-215.075.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	1.039.000.000	823.925.000	-215.075.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	481.000.000	688.011.127	207.011.127	
-	Chi hoạt động thường xuyên	558.000.000	135.913.873	-422.086.127	
2	Trường Mầm non Hà An				
*	Dự toán thu	1.273.000.000	999.450.000	-273.550.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	1.273.000.000	999.450.000	-273.550.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	721.000.000	850.444.399	129.444.399	
-	Chi hoạt động thường xuyên	552.000.000	149.005.601	-402.994.399	
3	Trường Mầm non Hoàng Tân				
*	Dự toán thu	234.000.000	190.500.000	-43.500.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	234.000.000	190.500.000	-43.500.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	0		0	
-	Chi hoạt động thường xuyên	234.000.000	190.500.000	-43.500.000	
4	Trường Mầm non Minh Thành				
*	Dự toán thu	1.244.000.000	949.550.000	-294.450.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	1.244.000.000	949.550.000	-294.450.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	641.000.000	773.381.417	132.381.417	

Stt	Nội dung	Kinh phí đã phân bổ tại Quyết định số 1068/QĐ- PGDDT ngày 29/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã	Kinh phí điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3	4	5=4-3	6
*	Chi từ nguồn thu được để lại	275.000.000	209.400.000	-65.600.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	0		0	
-	Chi hoạt động thường xuyên	275.000.000	209.400.000	-65.600.000	
12	Trường Mầm non Hiệp Hoà				
*	Dự toán thu	553.000.000	433.550.000	-119.450.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	553.000.000	433.550.000	-119.450.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	0		0	
-	Chi hoạt động thường xuyên	553.000.000	433.550.000	-119.450.000	
13	Trường Mầm non Liên Hoà				
*	Dự toán thu	379.000.000	309.200.000	-69.800.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	379.000.000	309.200.000	-69.800.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	0		0	
-	Chi hoạt động thường xuyên	379.000.000	309.200.000	-69.800.000	
14	Trường Mầm non nam Hoà				
*	Dự toán thu	703.000.000	469.250.000	-233.750.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	703.000.000	469.250.000	-233.750.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	320.000.000	376.718.855	56.718.855	
-	Chi hoạt động thường xuyên	383.000.000	92.531.145	-290.468.855	
15	Trường Mầm non Sông Khoai				
*	Dự toán thu	618.000.000	483.000.000	-135.000.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	618.000.000	483.000.000	-135.000.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	0		0	
-	Chi hoạt động thường xuyên	618.000.000	483.000.000	-135.000.000	
16	Trường Mầm non Tân An				
*	Dự toán thu	858.000.000	612.800.000	-245.200.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	858.000.000	612.800.000	-245.200.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	481.000.000	426.013.447	-54.986.553	
-	Chi hoạt động thường xuyên	377.000.000	186.786.553	-190.213.447	
17	Trường Mầm non Tiền Phong				
*	Dự toán thu	113.000.000	86.750.000	-26.250.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	113.000.000	86.750.000	-26.250.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	0		0	
-	Chi hoạt động thường xuyên	113.000.000	86.750.000	-26.250.000	

Stt	Nội dung	Kinh phí đã phân bổ tại Quyết định số 1068/QĐ- PGDDT ngày 29/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã	Kinh phí điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3	4	5=4-3	6
18	Trường Mầm non Yên Hải				
*	Dự toán thu	933.000.000	695.375.000	-237.625.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	933.000.000	695.375.000	-237.625.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	481.000.000	482.963.382	1.963.382	
-	Chi hoạt động thường xuyên	452.000.000	212.411.618	-239.588.382	
19	Trường Mầm non Hoa Hồng				
*	Dự toán thu	1.526.000.000	999.775.000	-526.225.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	1.526.000.000	999.775.000	-526.225.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	881.000.000	721.189.805	-159.810.195	
-	Chi hoạt động thường xuyên	645.000.000	278.585.195	-366.414.805	
II	KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ				
*	Dự toán thu	17.324.000.000	11.645.530.000	-5.678.470.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	17.324.000.000	11.645.530.000	-5.678.470.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	6.600.000.000	8.139.184.847	1.539.184.847	
-	Chi hoạt động thường xuyên	10.724.000.000	3.506.345.153	-7.217.654.847	
1	Trường Trung học cơ sở Đông Mai				
*	Dự toán thu	1.560.000.000	987.420.000	-572.580.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	1.560.000.000	987.420.000	-572.580.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	698.000.000	879.935.622	181.935.622	
-	Chi hoạt động thường xuyên	862.000.000	107.484.378	-754.515.622	
2	Trường Trung học cơ sở Trần Hưng Đạo				
*	Dự toán thu	1.420.000.000	1.029.060.000	-390.940.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	1.420.000.000	1.029.060.000	-390.940.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	621.000.000	636.822.103	15.822.103	
-	Chi hoạt động thường xuyên	799.000.000	392.237.897	-406.762.103	
3	Trường Trung học cơ sở Tiền An				
*	Dự toán thu	434.000.000	284.440.000	-149.560.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	434.000.000	284.440.000	-149.560.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	0		0	
-	Chi hoạt động thường xuyên	434.000.000	284.440.000	-149.560.000	
4	Trường Trung học cơ sở Cộng Hoà				
*	Dự toán thu	1.638.000.000	1.197.600.000	-440.400.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	1.638.000.000	1.197.600.000	-440.400.000	

Stt	Nội dung	Kinh phí đã phân bổ tại Quyết định số 1068/QĐ- PGDDT ngày 29/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã	Kinh phí điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3	4	5=4-3	6
-	Chi lương và các khoản theo lương	776.000.000	830.085.584	54.085.584	
-	Chi hoạt động thường xuyên	862.000.000	367.514.416	-494.485.584	
5	Trường Trung học cơ sở Phong Hải				
*	Dự toán thu	1.323.000.000	774.000.000	-549.000.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	1.323.000.000	774.000.000	-549.000.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	621.000.000	738.449.495	117.449.495	
-	Chi hoạt động thường xuyên	702.000.000	35.550.505	-666.449.495	
6	Trường Trung học cơ sở Hà An				
*	Dự toán thu	1.538.000.000	994.860.000	-543.140.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	1.538.000.000	994.860.000	-543.140.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	776.000.000	846.928.901	70.928.901	
-	Chi hoạt động thường xuyên	762.000.000	147.931.099	-614.068.901	
7	Trường Trung học cơ sở nam Hoà				
*	Dự toán thu	1.057.000.000	679.980.000	-377.020.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	1.057.000.000	679.980.000	-377.020.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	466.000.000	666.047.354	200.047.354	
-	Chi hoạt động thường xuyên	591.000.000	13.932.646	-577.067.354	
8	Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn				
*	Dự toán thu	1.896.000.000	1.267.740.000	-628.260.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	1.896.000.000	1.267.740.000	-628.260.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	702.000.000	973.196.629	271.196.629	
-	Chi hoạt động thường xuyên	1.194.000.000	294.543.371	-899.456.629	
9	Trường Trung học cơ sở Hiệp Hoà				
*	Dự toán thu	722.000.000	496.580.000	-225.420.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	722.000.000	496.580.000	-225.420.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương			0	
-	Chi hoạt động thường xuyên	722.000.000	496.580.000	-225.420.000	
10	Trường Trung học cơ sở sông Khoai				
*	Dự toán thu	440.000.000	299.000.000	-141.000.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	440.000.000	299.000.000	-141.000.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương			0	
-	Chi hoạt động thường xuyên	440.000.000	299.000.000	-141.000.000	
11	Trường Trung học cơ sở Minh Thành				

Stt	Nội dung	Kinh phí đã phân bổ tại Quyết định số 1068/QĐ- PGDDT ngày 29/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã	Kinh phí điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3	4	5=4-3	6
*	Dự toán thu	2.235.000.000	1.593.780.000	-641.220.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	2.235.000.000	1.593.780.000	-641.220.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	931.000.000	1.592.227.781	661.227.781	
-	Chi hoạt động thường xuyên	1.304.000.000	1.552.219	-1.302.447.781	
12	Trường Trung học cơ sở Liên Hoà				
*	Dự toán thu	476.000.000	324.770.000	-151.230.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	476.000.000	324.770.000	-151.230.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương			0	
-	Chi hoạt động thường xuyên	476.000.000	324.770.000	-151.230.000	
13	Trường Trung học cơ sở Liên Vị				
*	Dự toán thu	602.000.000	413.820.000	-188.180.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	602.000.000	413.820.000	-188.180.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương			0	
-	Chi hoạt động thường xuyên	602.000.000	413.820.000	-188.180.000	
14	Trường Trung học cơ sở Tân An				
*	Dự toán thu	942.000.000	611.880.000	-330.120.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	942.000.000	611.880.000	-330.120.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	466.000.000	489.996.593	23.996.593	
-	Chi hoạt động thường xuyên	476.000.000	121.883.407	-354.116.593	
15	Trường Trung học cơ sở Yên Hải				
*	Dự toán thu	1.041.000.000	690.600.000	-350.400.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	1.041.000.000	690.600.000	-350.400.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	543.000.000	485.494.785	-57.505.215	
-	Chi hoạt động thường xuyên	498.000.000	205.105.215	-292.894.785	
III	KHÔI TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ				
*	Dự toán thu	1.961.000.000	1.387.500.000	-573.500.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	1.961.000.000	1.387.500.000	-573.500.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	543.000.000	524.568.240	-18.431.760	
-	Chi hoạt động thường xuyên	1.418.000.000	862.931.760	-555.068.240	
1	Trường TH&THCS Tiên Phong				
*	Dự toán thu	133.000.000	93.860.000	-39.140.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	133.000.000	93.860.000	-39.140.000	

Stt	Nội dung	Kinh phí đã phân bổ tại Quyết định số 1068/QĐ-PGDĐT ngày 29/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã	Kinh phí điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3	4	5=4-3	6
-	Chi lương và các khoản theo lương			0	
-	Chi hoạt động thường xuyên	133.000.000	93.860.000	-39.140.000	
2	Trường TH&THCS Cẩm La				
*	Dự toán thu	264.000.000	190.020.000	-73.980.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	264.000.000	190.020.000	-73.980.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương			0	
-	Chi hoạt động thường xuyên	264.000.000	190.020.000	-73.980.000	
3	Trường TH&THCS Sông Khoai				
*	Dự toán thu	222.000.000	141.880.000	-80.120.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	222.000.000	141.880.000	-80.120.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương			0	
-	Chi hoạt động thường xuyên	222.000.000	141.880.000	-80.120.000	
4	Trường TH&THCS Hoàng Tân				
*	Dự toán thu	219.000.000	147.240.000	-71.760.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	219.000.000	147.240.000	-71.760.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương			0	
-	Chi hoạt động thường xuyên	219.000.000	147.240.000	-71.760.000	
5	Trường TH&THCS Phong Cốc				
	Trung học cơ sở				Sát nhập trường Tiểu học Phong Cốc và trường Trung học cơ sở Phong Cốc thành trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phong Cốc từ ngày 01/10/2024 theo Quyết định số 5625/QĐ-UBND ngày 19/9/2024
*	Dự toán thu	1.123.000.000	814.500.000	-308.500.000	
*	Chi từ nguồn thu được để lại	1.123.000.000	814.500.000	-308.500.000	
-	Chi lương và các khoản theo lương	543.000.000	524.568.240	-18.431.760	
-	Chi hoạt động thường xuyên	580.000.000	289.931.760	-290.068.240	

Phụ lục số 02
TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN THEO LƯƠNG NĂM 2024
 (Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-PGDDT ngày 18/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)



Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Trong đó	
								Tăng lương và các khoản theo lương	Tăng kinh phí chi hoạt động thường xuyên
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10
	TỔNG CỘNG					2.442.744.000	2.442.744.000	894.996.000	1.547.748.000
I	Khối Mầm non					200.280.000	2.282.109.000	734.361.000	1.547.748.000
1	Trường Mầm non Cộng Hòa	1105749	622	071	13		381.976.000	166.901.000	215.075.000
2	Trường Mầm non Hà An	1105742	622	071	13		340.310.000	66.760.000	273.550.000
3	Trường Mầm non Hoàng Tân	1105733	622	071	13	66.760.000	43.500.000		43.500.000
4	Trường Mầm non Minh Thành	1105730	622	071	13		394.590.000	100.140.000	294.450.000
5	Trường Mầm non Liên Vị	1105736	622	071	13		74.550.000		74.550.000
6	Trường Mầm non Phong Cốc	1105745	622	071	13	33.380.000	293.325.000		293.325.000
7	Trường Mầm non Phong Hải	1105739	622	071	13	66.760.000	353.298.000		353.298.000
8	Trường Mầm non Tiền An	1105738	622	071	13		33.380.000	33.380.000	
9	Trường Mầm non Yên Giang	1105732	622	071	13		66.760.000	66.760.000	
10	Trường Mầm non Đông Mai	1105740	622	071	13		100.140.000	100.140.000	
11	Trường Mầm non Hiệp Hòa	1105735	622	071	13	33.380.000	0		
12	Trường Mầm non Nam Hòa	1105741	622	071	13		33.380.000	33.380.000	
13	Trường Mầm non Tân An	1105737	622	071	13		33.380.000	33.380.000	
14	Trường Mầm non Yên Hải	1105747	622	071	13		100.140.000	100.140.000	
15	Trường Mầm non Hoa Hồng	1105734	622	071	13		33.380.000	33.380.000	
II	Khối Tiểu học					1.134.921.000	0	0	0
1	Trường Tiểu học Liên Vị	1026583	622	072	13	200.281.000	0		
2	Trường Tiểu học Hà An	1026585	622	072	13	100.140.000	0		
3	Trường Tiểu học Ngô Quyền	1025848	622	072	13	33.380.000	0		
4	Trường Tiểu học Sông Khoai I	1027579	622	072	13	133.520.000	0		
5	Trường Tiểu học Liên Hòa	1026582	622	072	13	100.140.000	0		
6	Trường Tiểu học Minh Thành	1025853	622	072	13	66.760.000	0		
7	Trường Tiểu học Hiệp Hòa	1025852	622	072	13	100.140.000	0		
8	Trường Tiểu học Nam Hòa	1026586	622	072	13	33.380.000	0		
9	Trường Tiểu học Đông Mai	1026581	622	072	13	100.140.000	0		
10	Trường Tiểu học Phong Hải	1025851	622	072	13	100.140.000	0		
11	Trường Tiểu học Yên Hải	1026584	622	072	13	66.760.000	0		
12	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Thuận	1026579	622	072	13	100.140.000	0		
III	Khối Trung học cơ sở					581.887.000	129.308.000	129.308.000	0
1	Trường THCS Đông Mai	1027586	622	073	13	32.327.000	0		
2	Trường THCS Trần Hưng Đạo	1027582	622	073	13	32.327.000	0		
3	Trường THCS Tiền An	1025843	622	073	13	64.654.000	0		
4	Trường THCS Cộng Hòa	1025849	622	073	13	32.327.000	0		
5	Trường THCS Hà An	1027590	622	073	13	64.654.000	0		
6	Trường THCS Nam Hòa	1027587	622	073	13		32.327.000	32.327.000	
7	Trường THCS Hiệp Hòa	1027584	622	073	13		32.327.000	32.327.000	
8	Trường THCS Sông Khoai	1025841	622	073	13	64.654.000	0		
9	Trường THCS Minh Thành	1027588	622	073	13		64.654.000	64.654.000	

Stt	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Trong đó	
								Tăng lương và các khoản theo lương	Tăng kinh phí chi hoạt động thường xuyên
1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10
10	Trường THCS Liên Vị	1025839	622	073	13	258.617.000	0		
11	Trường THCS Yên Hải	1025842	622	073	13	32.327.000	0		
IV	Khối Tiểu học và Trung học cơ sở					525.656.000	31.327.000	31.327.000	0
1	Trường TH&THCS Tiền Phong								
	Tiểu học	1027578	622	072	13	66.760.000	0		
	Trung học cơ sở	1027578	622	073	13	64.654.000	0		
2	Trường TH&THCS Cẩm La								
	Tiểu học	1130336	622	072	13	66.760.000	0		
	Trung học cơ sở	1130336	622	073	13	32.327.000	0		
3	Trường TH&THCS Sông Khoai								
	Trung học cơ sở	1130337	622	073	13	32.327.000	0		
4	Trường TH&THCS Hoàng Tân								
	Tiểu học	1131212	622	072	13	66.760.000	0		
	Trung học cơ sở	1131212	622	073	13	129.308.000	0		
5	Trường TH&THCS Phong Cốc								
	Tiểu học	1133723	622	072	13	66.760.000	0		
	Trung học cơ sở	1133723	622	073	13		31.327.000	31.327.000	

Phụ lục số 03

TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 866/QĐ-PGDĐT ngày 18/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Kinh phí phân bổ
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG					8.451.722.000
I	Khối Mầm non					2.199.752.000
1	Trường Mầm non Phong Hải	1105739	622	071	13	32.977.000
2	Trường Mầm non Tiên An	1105738	622	071	13	137.800.000
3	Trường Mầm non Yên Giang	1105732	622	071	13	125.650.000
4	Trường Mầm non Đông Mai	1105740	622	071	13	244.425.000
5	Trường Mầm non Cẩm La	1105743	622	071	13	65.600.000
6	Trường Mầm non Hiệp Hòa	1105735	622	071	13	119.450.000
7	Trường Mầm non Liên Hòa	1105746	622	071	13	69.800.000
8	Trường Mầm non Nam Hòa	1105741	622	071	13	233.750.000
9	Trường Mầm non Sông Khoai	1105731	622	071	13	135.000.000
10	Trường Mầm non Tân An	1105737	622	071	13	245.200.000
11	Trường Mầm non Tiên Phong	1105748	622	071	13	26.250.000
12	Trường Mầm non Yên Hải	1105747	622	071	13	237.625.000
13	Trường Mầm non Hoa Hồng	1105734	622	071	13	526.225.000
II	Khối Trung học cơ sở					5.678.470.000
1	Trường THCS Đông Mai	1027586	622	073	13	572.580.000
2	Trường THCS Trần Hưng Đạo	1027582	622	073	13	390.940.000
3	Trường THCS Tiên An	1025843	622	073	13	149.560.000
4	Trường THCS Cộng Hòa	1025849	622	073	13	440.400.000
5	Trường THCS Phong Hải	1025838	622	073	13	549.000.000
6	Trường THCS Hà An	1027590	622	073	13	543.140.000
7	Trường THCS Nam Hòa	1027587	622	073	13	377.020.000
8	Trường THCS Lê Quý Đôn	1027583	622	073	13	628.260.000
9	Trường THCS Hiệp Hòa	1027584	622	073	13	225.420.000
10	Trường THCS Sông Khoai	1025841	622	073	13	141.000.000
11	Trường THCS Minh Thành	1027588	622	073	13	641.220.000
12	Trường THCS Liên Hòa	1027589	622	073	13	151.230.000
13	Trường THCS Liên Vị	1025839	622	073	13	188.180.000

Stt	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Kinh phí phân bổ
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
14	Trường THCS Tân An	1027591	622	073	13	330.120.000
15	Trường THCS Yên Hải	1025842	622	073	13	350.400.000
III	Khối Tiểu học và Trung học cơ sở					573.500.000
1	Trường TH&THCS Tiền Phong					
	<i>Trung học cơ sở</i>	<i>1027578</i>	<i>622</i>	<i>073</i>	<i>13</i>	<i>39.140.000</i>
2	Trường TH&THCS Cẩm La					
	<i>Trung học cơ sở</i>	<i>1130336</i>	<i>622</i>	<i>073</i>	<i>13</i>	<i>73.980.000</i>
3	Trường TH&THCS Sông Khoai					
	<i>Trung học cơ sở</i>	<i>1130337</i>	<i>622</i>	<i>073</i>	<i>13</i>	<i>80.120.000</i>
4	Trường TH&THCS Hoàng Tân					
	<i>Trung học cơ sở</i>	<i>1131212</i>	<i>622</i>	<i>073</i>	<i>13</i>	<i>71.760.000</i>
5	Trường TH&THCS Phong Cốc					
	<i>Trung học cơ sở</i>	<i>1133723</i>	<i>622</i>	<i>073</i>	<i>13</i>	<i>308.500.000</i>